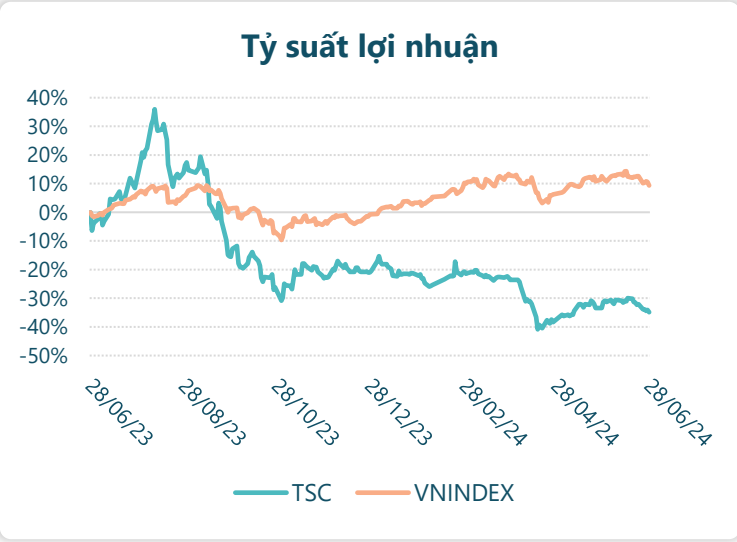


Ngày	3,060 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.1%	-14.8%	-17.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,780 - 6,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	602
Số lượng CPLH (CP)	196,858,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)	612,560
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.67
EPS	-79
P/E	-38.5



Doanh thu thuần
Q2/24

168

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 40.0 | 31.4%

YoY: ▲ 42.0 | 33.5%

Nợ/VCSH
Q2/24

10.7%

YoY: +/-▲ 3.3%

LN gộp
Q2/24

42.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.9 | 43.0%

YoY: ▲ 8.20 | 23.6%

ROE (TTM)
Q2/24

-0.6%

YoY: +/-▼ 0.6%

LN trước thuế
Q2/24

16.9

tỷ VNĐ

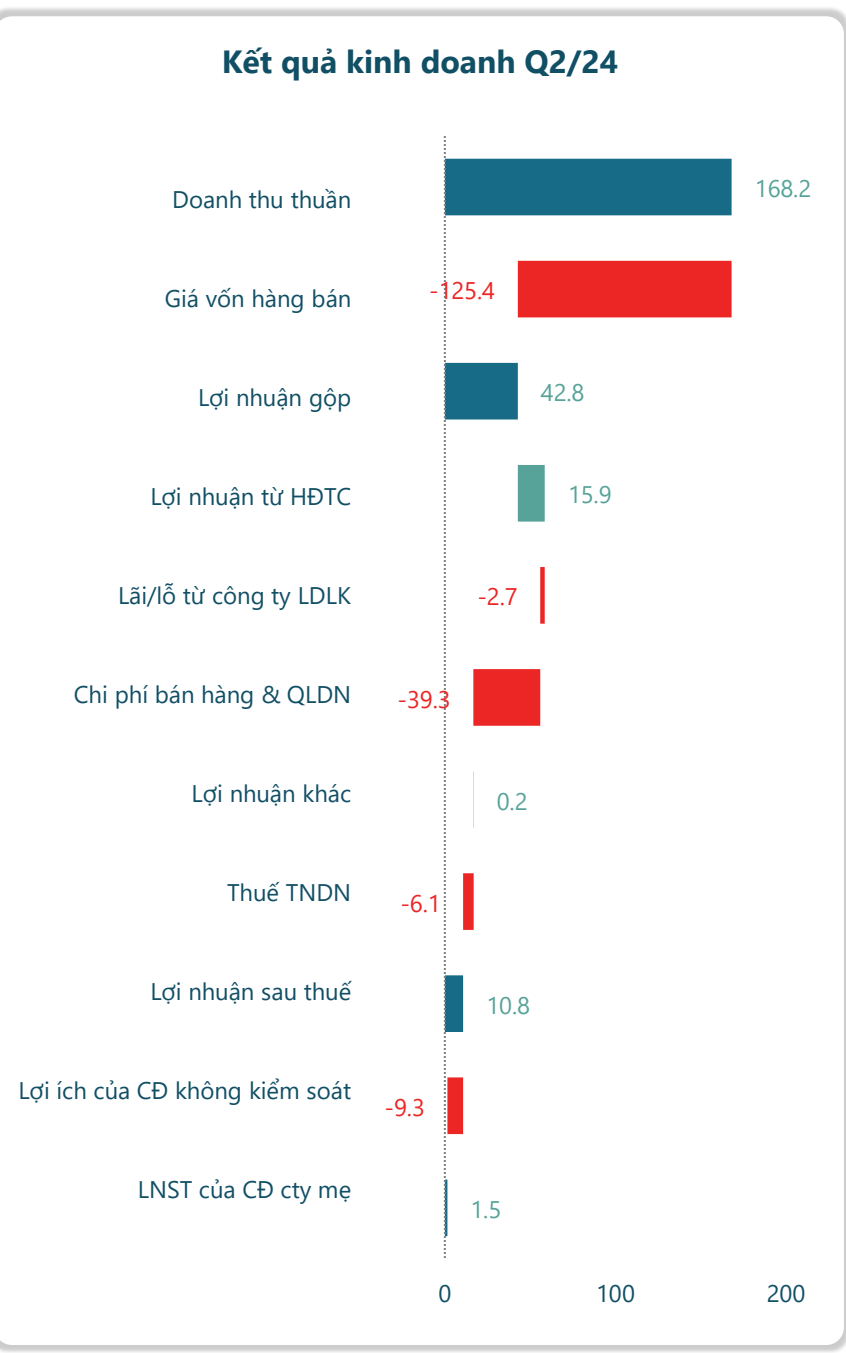
QoQ: ▲ 4.80 | 39.6%

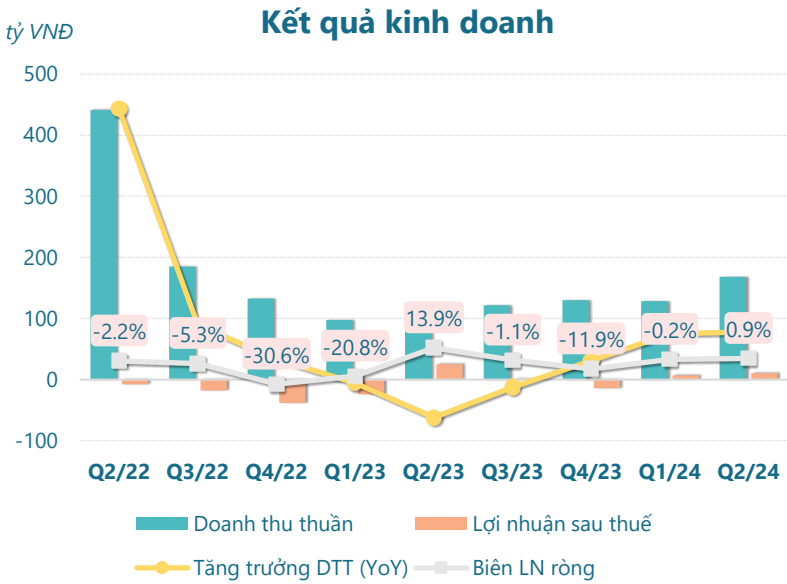
YoY: ▼16.3 | -49.1%

ROA (TTM)
Q2/24

-0.6%

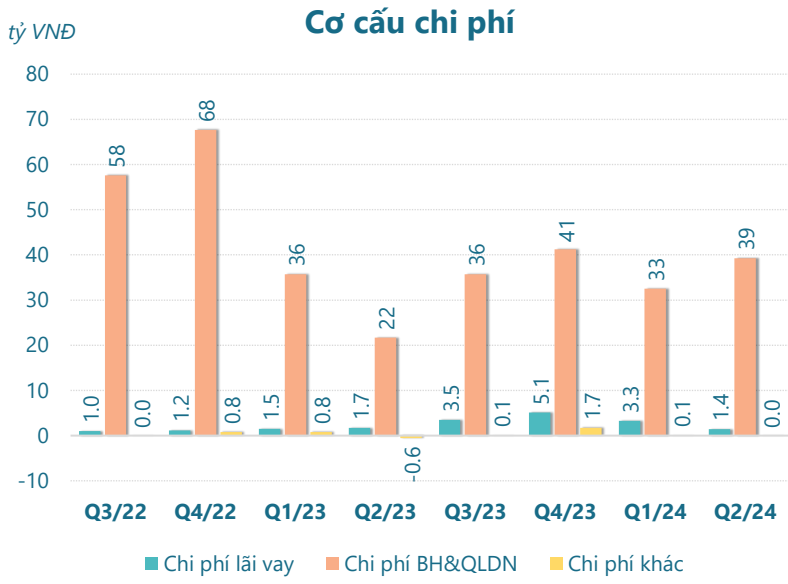
YoY: +/-▼ 0.6%





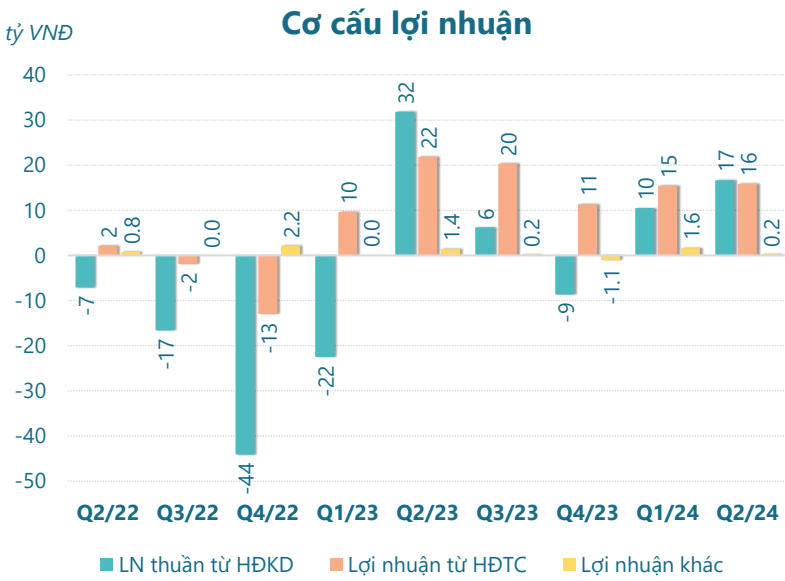
Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **lãi 16.65 tỷ đồng**, tăng thêm 59.0% so với kỳ trước và thấp hơn 47.6% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lãi 15.88 tỷ đồng**, tăng thêm 2.92% so với kỳ trước và thấp hơn 27.3% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 0.24 tỷ đồng**, giảm đi 85.1% so với kỳ trước và thấp hơn 83.0% so với cùng kỳ năm trước.



Kết quả kinh doanh của **TSC** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **168.2 tỷ đồng** tăng thêm **33.7%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 10.77 tỷ đồng**, **giảm sút 57.6%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **296.0 tỷ đồng** cao hơn 32.7% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 18.00 tỷ đồng** cao hơn 1700% so với cùng kỳ năm trước.



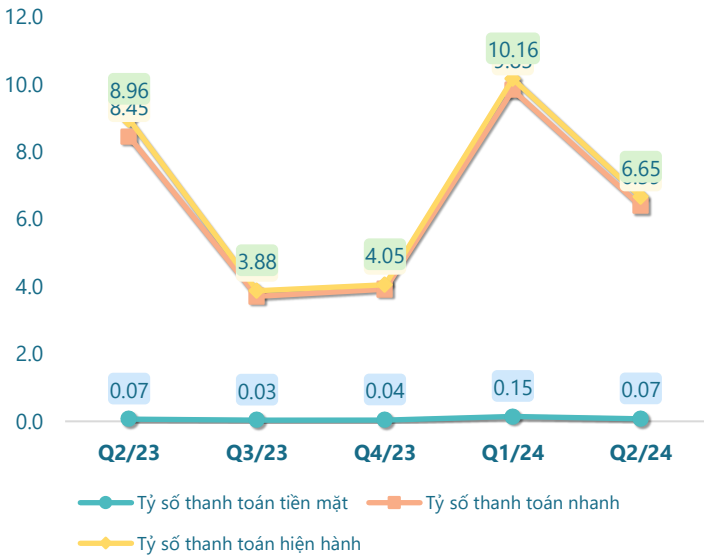
Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **1.42 tỷ đồng** giảm đi 56.4% so với kỳ trước và thấp hơn 17.0% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **39.27 tỷ đồng** tăng thêm 20.7% so với kỳ trước và cao hơn 81.0% so với cùng kỳ năm trước.

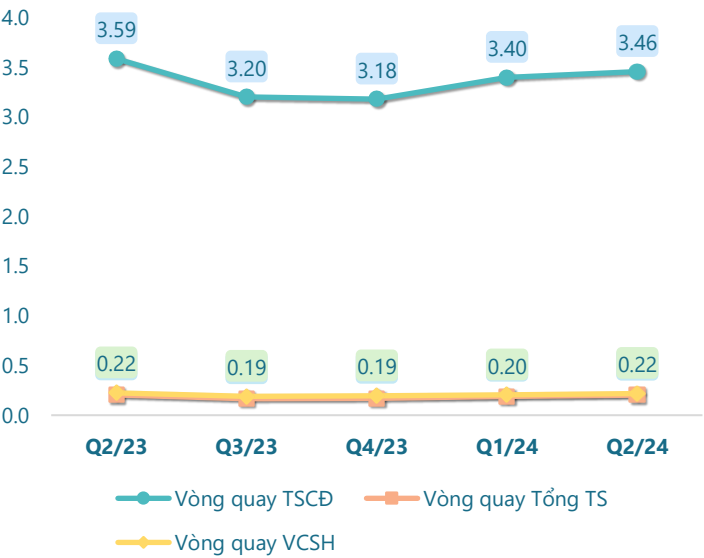
Chi phí khác bằng **0.03 tỷ đồng** giảm đi 50.0% so với kỳ trước và tăng thêm 0.60 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	168	128	31.4%	126	33.5%	296	223	32.7%
Giá vốn hàng bán	125	98.4	27.5%	91.2	37.5%	224	182	23.0%
Lợi nhuận gộp	42.8	29.9	43.0%	34.6	23.6%	72.6	41.5	75.1%
Doanh thu HĐTC	16.5	18.9	-12.7%	23.9	-30.9%	35.4	35.4	0.0%
Chi phí TC	0.63	3.46	-81.8%	2.03	-69.0%	4.09	3.94	4.0%
Chi phí lãi vay	1.42	3.26	-56.4%	1.71	-16.8%	4.69	3.21	45.8%
LN trong công ty LKLD	-2.71	-2.29	-18.5%	-2.91	6.8%	-5.00	-6.26	20.1%
Chi phí bán hàng	12.9	7.13	81.4%	10.1	28.1%	20.1	20.1	-0.3%
Chi phí QLDN	26.3	25.4	3.7%	11.6	127%	51.7	37.3	38.9%
LN thuần từ HĐKD	16.7	10.5	58.6%	31.8	-47.6%	27.1	9.31	191%
Lợi nhuận khác	0.24	1.61	-84.9%	1.41	-82.8%	1.86	1.45	28.0%
LN trước thuế	16.9	12.1	39.6%	33.2	-49.1%	29.0	10.8	169%
Lợi nhuận sau thuế	10.8	6.81	58.2%	25.4	-57.6%	17.6	1.12	1471%
LNST của CĐ cty mẹ	1.47	-0.25	687%	17.5	-91.6%	1.22	-2.77	144%

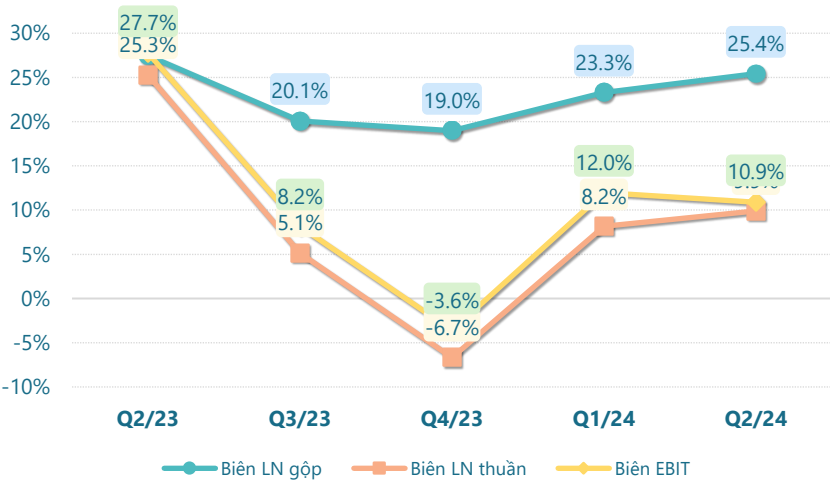
Chỉ số thanh khoản



Vòng quay tài sản



Biên lợi nhuận



Tỷ suất sinh lợi

